

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NINH BÌNH
Số: 09/2017/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 04 tháng 4 năm 2017

CÔNG VĂN BẢN
Số: 1502
Ngày: 07 Tháng 4 Năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai từ “m³” ra “tấn” để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;
Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;
Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;
Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 64/TTr-STNMT ngày 27/3/2017 và Báo cáo thẩm định số 43/BC-TP ngày 27/3/2017 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai và tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai từ “m³” ra “tấn” để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình như sau:

1. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai
I	Thành phẩm của khoáng sản đá, đất các loại làm vật liệu xây dựng thông thường			
1	Đá hộc	m ³	1,0	1,09
2	Đá ba	m ³	1,0	1,11
3	Đá 4 x 6	m ³	1,0	1,12
4	Đá 2 x 4	m ³	1,0	1,16
5	Đá 1 x 2	m ³	1,0	1,17
6	Đá 1 x 1	m ³	1,0	1,25

7	Đá 0.5	m ³	1,0	1,15
8	Đá mặt	m ³	1,0	1,10
9	Đá bẫy (base)	m ³	1,0	1,00
10	Đá xẻ theo các kích cỡ	m ³	1,0	1,40
11	Đất, đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình.	m ³	1,0	1,00
12	Đá sét làm nguyên liệu xi măng.	m ³	1,0	1,00
II	Thành phẩm của khoáng sản than mỡ			
1	Than cám 1	m ³	1,0	1,25
III	Thành phẩm của khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch			
STT	Tên loại khoáng sản	Kích thước gạch	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi ra số lượng khoáng sản nguyên khai
1	Gạch đặc	Kích thước 220 x 105x 65 mm	1000 viên	1,65 m ³
		Kích thước 220 x 105 x 60 mm	1000 viên	1,53 m ³
		Kích thước 220 x 100 x 60 mm	1000 viên	1,46 m ³
		Kích thước 225 x 110 x 53 mm	1000 viên	1,44 m ³
		Kích thước 220 x 105 x 55 mm	1000 viên	1,40 m ³
2	Gạch 02 lỗ	Kích thước 220 x 105 x 65 mm	1000 viên	1,52 m ³
		Kích thước 215 x 104 x 59 mm	1000 viên	1,29 m ³
		Kích thước 225 x 110 x 53 mm	1000 viên	1,28 m ³
		Kích thước 220 x 100 x 60 mm	1000 viên	1,29 m ³
		Kích thước 220 x 105 x 60 mm	1000 viên	1,38 m ³
3	Gạch 04 lỗ	Kích thước 210 x 105 x 60 mm	1000 viên	1,16 m ³
4	Gạch 06 lỗ	Kích thước 220 x 150 x 100 mm	1000 viên	2,72 m ³
		Kích thước 225 x 145 x 115 mm	1000 viên	3,20 m ³
5	Gạch 06 lỗ 1/2	Kích thước 115 x 145 x 115 mm	1000 viên	1,63 m ³

2. Tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm, khoáng sản nguyên khai từ “m³” ra “tấn”:

TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi khoáng sản	
		m ³	Tỷ lệ quy đổi ra tấn
I	Khoáng sản thành phẩm		
1	Đá học	1,0	1,57
2	Đá ba	1,0	1,52
3	Đá 4 x 6	1,0	1,51
4	Đá 2 x 4	1,0	1,46
5	Đá 1 x 2	1,0	1,45
6	Đá 1 x 1	1,0	1,36
7	Đá 0.5	1,0	1,48
8	Đá mặt	1,0	1,56
9	Đá bẫy (base)	1,0	1,60
10	Đất, đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình	1,0	1,45
11	Than cám 1	1,0	0,94
II	Khoáng sản nguyên khai		
1	Đá vôi làm VLXD thông thường, đá đolômit	1,0	1,60
2	Đá vôi làm nguyên liệu xi măng	1,0	1,60
3	Đá sét làm nguyên liệu xi măng	1,0	1,57
4	Đất, đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình	1,0	1,45
5	Đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch	1,0	1,40
6	Than mỡ	1,0	1,17

Điều 2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14/4/2017 và thay thế Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 05/4/2012 của UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt hệ số quy đổi đối với khoáng sản nguyên khai và sản phẩm đá xây dựng từ “m³” ra “tấn” để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức kinh tế khác, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP5, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Chung Phụng

